

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP SỞ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

1. Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành của tỉnh

Có 01 trụ cột Chính quyền số gồm **06** chỉ số chính, **29** chỉ số thành phần và **61** tiêu chí, cụ thể như sau:

1.1. *Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

1.2. *Chỉ số Kiến tạo thể chế:* Gồm 04 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

1.3. *Chỉ số Phát triển hạ tầng và nền tảng số:* Gồm 04 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

1.4. *Chỉ số Hoạt động Chính quyền số:*

Gồm 10 chỉ số thành phần, với 19 tiêu chí.

1.5. *Chỉ số An toàn, an ninh mạng:* Gồm 05 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

1.6. *Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số:* Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

2. Bảng chi tiết bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Sở TTTT đánh giá	Điểm đạt được	Ghi chú
	Tổng cộng	180				
1	Chuyển đổi nhận thức	27				
1.1	<i>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	10				
1.1.1	Có chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2				
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về chuyển đổi số, chính quyền số, trong cơ quan nhà nước	2				
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số	6				
1.2	<i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số</i>	12				
1.2.1	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị là trưởng ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số của đơn vị	3				
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính quyền số do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì	3				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Số TTTT đánh giá	Điểm đạt được	Ghi chú
1.2.3	Cam kết của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi cơ quan, đơn vị	3				
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn cơ quan, đơn vị. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	3				
1.3	Chủ trương, định hướng của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số	5				
1.3.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cơ quan, đơn vị	5				
2	Kiến tạo thể chế	22				
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN	6				
2.1.1	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong cơ quan, đơn vị giai đoạn 2021-2025	3				
2.1.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong cơ quan, đơn vị	3				
2.2	Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, chính quyền số/chính quyền điện tử	10				
2.2.1	Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	5				
2.2.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong cơ quan, đơn vị	5				
2.3	Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số	1				
2.3.1	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số (hoặc văn bản giao cho phòng/đơn vị trực thuộc) trong cơ quan, đơn vị do Lãnh đạo cơ quan, đơn vị làm tổ trưởng và thành viên từ các phòng ban liên quan	1				
2.4	Ngân sách cho CNTT	5				
2.4.1	Tỷ lệ chi ngân sách của cơ quan, đơn vị cho CNTT	3				
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách của cơ quan, đơn vị cho an toàn thông tin mạng	1				
2.4.3	Tính minh bạch của ngân sách	1				
3	Phát triển hạ tầng và nền tảng số	9				
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng	1				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Sở TTTT đánh giá	Điểm đạt được	Ghi chú
	Tỷ lệ CBCC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	1				
3.2	Mạng LAN, Internet	3				
3.2.1	Tỷ lệ đơn vị cấp phòng và tương đương có mạng LAN	1				
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	1				
3.3	Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)	3				
	Tỷ lệ đơn vị cấp phòng và tương đương đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	3				
3.4	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động	3				
3.4.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	3				
4	Hoạt động Chính quyền số	55				
4.1	Thư điện tử	2				
	Tỷ lệ CBCC của cơ quan đơn vị có tài khoản thư điện tử công vụ của tỉnh	2				
4.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	6				
	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị	6				
4.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số	5				
4.3.1	Tỷ lệ các đơn vị cấp phòng và tương đương đã được cấp chứng thư số	3				
4.3.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	2				
4.4	Các ứng dụng số cơ bản	4				
4.4.1	Cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1				
4.4.2	Cơ quan, đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1				
4.4.3	Cơ quan, đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1				
4.4.4	Cơ quan, đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1				
4.5	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số	2				
	Tỷ lệ phòng ban, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Sở, ban, ngành thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2				
4.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10				
4.6.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	10				
4.6.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4					

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Số TTTT đánh giá	Điểm đạt được	Ghi chú
4.7	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)	10				
4.7.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	10				
4.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT					
4.8	Tỷ lệ HSTT	10				
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của cơ quan, đơn vị	10				
4.9	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3				
4.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	2				
4.9.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1				
4.10	Công/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)	3				
4.10.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	1				
4.10.2	Tỷ lệ truy cập Công TTĐT của đơn vị trong năm	1				
4.10.3	Cập nhật thường xuyên tin, bài	1				
5	An toàn, an ninh mạng	35				
5.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp	5				
	Tỷ lệ triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp	5				
5.2	Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ	10				
5.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan, đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	5				
5.2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan, đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	5				
5.3	Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5				
	Tỷ lệ hệ thống thông tin cơ quan, đơn vị có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5				
5.4	Xử lý tấn công mạng	5				
	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng	5				
5.5	Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố	10				
5.5.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	4				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Số TTTT đánh giá	Điểm đạt được	Ghi chú
5.5.2	Tỷ lệ tham gia diễn tập ứng cứu sự cố do cơ quan điều phối chủ trì	3				
5.5.3	Tỷ lệ báo cáo kết thúc ứng phó sự cố theo yêu cầu điều phối	3				
6	Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số	32				
6.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	5				
6.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	3				
6.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	1				
6.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	1				
6.2	Đào tạo kỹ năng số	18				
6.2.1	Cơ quan, đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số cho cán bộ công chức (CBCC) trong cơ quan nhà nước (CQNN) và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn	3				
6.2.2	Cơ quan, đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do sở, ban, ngành cung cấp cho người dân và doanh nghiệp	3				
6.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của cơ quan, đơn vị có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức	3				
6.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	3				
6.2.5	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị	3				
6.2.6	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do tỉnh cung cấp	3				
6.3	Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin (ATTT)	9				
6.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo của cơ quan, đơn vị được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	3				
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	3				
6.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	3				